

Thứ năm, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Vietnam Daily Review

Vượt 1200 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 19/3/2021		•	
Tuần 15/3-19/3/2021		•	
Tháng 3/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex bật tăng ngay từ khi mở cửa sau đó duy trì sắc xanh trong suốt phiên giao dịch và đã đóng cửa ở trên ngưỡng 1200. Trên thị trường, dòng tiền đầu tư gia tăng với 15/19 nhóm ngành tăng điểm. Ngoài ra, khối ngoại vẫn đang bán ròng trên sàn HSX nhưng đã quay trở lại mua ròng trên sàn HNX. Bên cạnh đó, độ rộng thị trường ở trong trạng thái tích cực nhưng thanh khoản suy giảm so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex có thể sẽ hướng tới chinh phục mức đỉnh lịch sử tại quanh ngưỡng 1211 trong những phiên tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 18/3/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm nhẹ.

Phân tích kỹ thuật: DRC_Xu hướng tăng (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+14.85** điểm, đóng cửa **1200.94**. HNX-Index **+0.93** điểm, đóng cửa **277.48**.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+1.9)**; **BID (+1.88)**; **VIC (+1.72)**; **TCB (+1.59)**; **VNM (+1.12)**.
- Kéo chỉ số giảm: **GAS (-0.5)**; **VCG (-0.25)**; **LGC (-0.16)**; **HNG (-0.1)**; **VIB (-0.07)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **13,531 tỷ đồng**, **-4.31%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 15,406 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 9 điểm. Thị trường có **250** mã tăng, 85 mã tham chiếu và **178** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-349.73** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **CTG (-159.4 tỷ)**, **MSB (-112 tỷ)** và **VNM (-91.7 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **0.12** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1200.94**

Giá trị: 13531.73 tỷ **14.85 (1.25%)**

Khối ngoại (ròng): -349.73 tỷ

HNX-INDEX **277.48**

Giá trị: 2711.28 tỷ **0.93 (0.34%)**

Khối ngoại (ròng): 0.12 tỷ

UPCOM-INDEX **81.69**

Giá trị: 943.8 tỷ **-0.02 (-0.02%)**

Khối ngoại(ròng): 5.42 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	64.0	-0.91%
Giá vàng	1,739	-0.35%
Tỷ giá USD/VND	23,064	-0.02%
Tỷ giá EUR/VND	27,561	-0.27%
Tỷ giá JPY/VND	21,125	-0.32%
LS liên NH 1 tháng	0.7%	26.39%
LS TPCP 5 năm	1.1%	-1.72%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
PLX	140.2	CTG	159.4
FUEVFVNI	46.8	MSB	112.0
ACB	40.1	VNM	91.7
GVR	23.7	HPG	53.6
VND	16.9	VHM	28.2

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
iBroker	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 18/3

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	64.14	-0.71%	-2.80%	6.80%	108.86%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	67.48	-0.76%	-3.10%	7.50%	73.07%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	204.62	-0.04%	-4.30%	9.80%	125.70%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1753.92	0.49%	1.80%	-2.30%	8.10%		PNJ
Bạc	USD/ounce	26.60	1.07%	1.80%	-2.40%	89.33%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1414.50	-0.23%	0.10%	2.10%	69.15%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	637.75	-0.35%	-0.70%	-3.60%	19.48%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.25	-0.61%	-0.70%	-2.70%	2.85%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	251.17	0.60%	-0.80%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	15.99	-1.90%	0.20%	2.20%	39.29%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	133.55	-0.71%	2.10%	8.50%	20.64%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	9065.50	1.17%	2.30%	8.00%	91.05%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	739.58	1.53%	4.50%	8.90%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	769.93	1.12%	3.20%	8.20%			
Nhôm	USD/ton	2227.50	1.14%	2.70%	6.90%	35.00%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	168.56	3.14%	3.10%	3.70%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	86.85	1.70%	5.70%	9.50%	23.72%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu.

- Dầu thô Brent giảm 39 US cent hay 0,6% xuống 68 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI giảm 20 US cent hay 0,3% xuống 63,68 USD/thùng.
- Một số quốc gia Châu Âu đã dừng sử dụng vaccine AstraZeneca do lo lắng về tác dụng phụ. Số ca nhiễm virus ở Đức đang gia tăng, Italy áp đặt phong tỏa trên toàn quốc dịp lễ Phục sinh và Pháp có kế hoạch thực hiện các biện pháp hạn chế cứng rắn hơn..
- Giá dầu đã giảm xuống mức thấp nhất phiên sau khi số liệu cho thấy tồn kho dầu thô của Mỹ tăng 2,4 triệu thùng trong tuần trước, sau báo cáo trước đó ước tính giảm 1 triệu thùng. Tồn kho dầu thô Mỹ tăng tuần thứ 4 liên tiếp sau khi hoạt động lọc dầu ở miền Nam bị cản trở bởi thời tiết lạnh khắc nghiệt trong tháng trước. Các công ty đang dần khôi phục cơ sở và sẽ trở lại hoạt động hoàn toàn trong vài tuần tới.
- Cũng gây áp lực lên giá dầu, Cơ quan Năng lượng Quốc tế IEA cho biết trong báo cáo hàng tháng rằng giá dầu không thể tăng mạnh và bền vững, đồng thời nhu cầu không thể trở lại mức trước đại dịch cho tới năm 2023

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0,1% xuống 1.728,6 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 4/2021 trên sàn New York giảm 0,2% xuống 1.727,1 USD/ounce.
- Trái phiếu kho bạc Mỹ tăng lên mức cao mới trong 13 tháng đồng thời chỉ số USD tăng làm tăng chi phí giữ vàng cho những người mua bằng đồng tiền khác

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Đại Liên tăng 0,6% lên 1.068 CNY/tấn. Giá quặng sắt giao ngay hàm lượng 62% Fe ở Trung Quốc tăng 2 USD lên 166 USD/tấn trong ngày 16/3.
- Thép thanh tăng 1,1% lên 4,785 CNY/tấn. Thép cuộn cán nóng tăng 0,2% lên 4.984 CNY.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 8/2021 trên sàn Osaka giảm 1 JPY hay 0,4% xuống 272,8 JPY/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 0,7% lên 15.300 CNY/tấn.
- Giá cao su tại Nhật Bản giảm do xuất khẩu ô tô ít hơn ảnh hưởng tới xuất khẩu trong tháng trước của Nhật Bản, làm dấy lên lo ngại về sự phục hồi kinh tế nhanh chóng của nền kinh tế lớn thứ 3 thế giới này.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2021 giảm 0,95 US cent hay 0,7% xuống 1,3355 USD/lb sau khi tăng lên mức 1,3565 USD. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 5/2021 duy trì tại 1.406 USD/tấn.
- Giá đường trắng kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn London giảm 4,9 USD hay 1,1% xuống 458,5 USD/tấn. Giá đường thô kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn ICE giảm 0,31 US cent hay 1,9% xuống 15,99 US cent/lb. Các nhà máy đường Ấn Độ đã ký hợp đồng xuất khẩu 4,3 triệu tấn đường từ đầu niên vụ 2020/21

	18/3	% 18/3	17/3	% 17/3	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1200.94	1.25%	1186.09	0.52%	1.63%	7.71%
S&P 500			3974.12	0.29%	1.93%	1.00%
HĐTL S&P500	3953.25	-0.26%	3963.60	0.28%	0.66%	0.92%
Shang- hai	3463.07	0.51%	3445.55	-0.03%	0.76%	-3.90%
Euro Stoxx	3862.89	0.34%	3849.74	-0.03%	0.45%	3.66%

Phân tích kỹ thuật

DRC_Xu hướng tăng

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD nằm trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng

Nhận định: DRC đã hình thành xu hướng tăng giá sau khi tích lũy trung hạn quanh ngưỡng giá 27.0. Thanh khoản cổ phiếu nằm trên giao dịch trung bình 20 phiên đồng thuận với nhịp tăng giá cổ phiếu. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều ủng hộ xu hướng tăng giá cổ phiếu. Đường giá cổ phiếu đã cắt lên dải mây Ichimoku báo hiệu xu hướng tăng giá trung hạn hình thành. Nhà đầu tư có thể cân nhắc mở vị thế quanh vùng giá 28.55 và chốt lãi khi cổ phiếu tiếp cận đỉnh mới 32.0. Cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ trợ 27.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

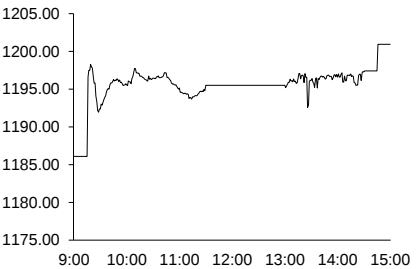
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Du lịch và Giải trí	2.37%
Hóa chất	2.17%
Ngân hàng	2.14%
Dịch vụ tài chính	1.82%
Thực phẩm và đồ uống	1.20%
Bảo hiểm	1.09%
Bất động sản	0.96%
Ô tô và phụ tùng	0.68%
Tài nguyên Cơ bản	0.62%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.58%
Y tế	0.41%
Bán lẻ	0.35%
Công nghệ Thông tin	0.26%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.19%
Truyền thông	0.00%
Viễn thông	0.00%
Dầu khí	-0.48%
Xây dựng và Vật liệu	-0.50%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.83%

Hình 1

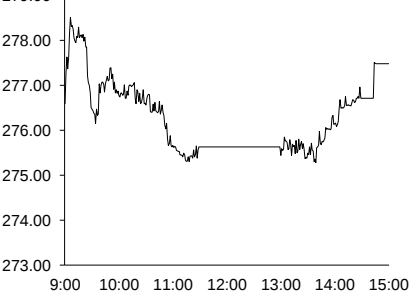
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

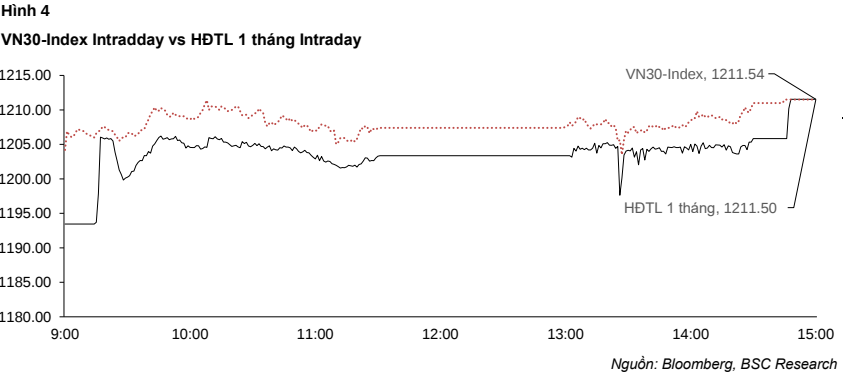
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
3/17/2021	FRT	30.25	36	28	30.4	1	0.50%	Có thể tiếp tục mua
3/16/2021	FIR	26.7	29.4	25.5	27.3	2	2.25%	Có thể tiếp tục mua
3/15/2021	ITA	7.17	8.75	6.7	6.96	3	-2.93%	Có thể tiếp tục mua
3/11/2021	STB	19.3	21.7	18	19.7	7	2.07%	Có thể tiếp tục mua
3/10/2021	VCI	57.4	65.3	52.7	64.7	8	12.72%	Cần nhắc không mua thêm (**)
3/9/2021	LDG	7.72	8.5	7.26	7.83	9	1.42%	Có thể tiếp tục mua
3/8/2021	CMX	16.95	18.65	15.85	16.6	10	-2.06%	Có thể tiếp tục mua
3/5/2021	POW	13.45	16	12.5	13.85	13	2.97%	Có thể tiếp tục mua
3/4/2021	GEX	22.95	25	21	23.3	14	1.53%	Có thể tiếp tục mua
3/2/2021	LHG	35.6	40	33.8	35.4	16	-0.56%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/26/2021	VCS	86.2	95	79.8	90.6	20	5.10%	Có thể tiếp tục mua
2/24/2021	SHS	26.7	32	22.8	28.8	22	7.87%	Có thể tiếp tục mua
2/22/2021	BCG	14.2	19.5	11.8	15.1	24	6.34%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/18/2021	SSI	33.3	49.5	29.7	33.3	28	0.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/9/2021	REE	54	62.5	50	54.1	37	0.19%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/9/2021	KBC	38.6	46	35	39.9	37	3.37%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/3/2021	NVL	83	97	73.9	81.2	43	-2.17%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/1/2021	DDG	31	34	29.4	32.4	45	4.52%	Có thể tiếp tục mua
1/27/2021	VNP	9.6	11.3	8.1	10.2	50	6.25%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	18.45	101	8.85%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
3/12/2021	SHB	17.7	19.8	16.3	TP	6	11.86%
3/3/2021	LAS	9.9	12	8.5	FS	14	13.13%
3/1/2021	FCN	12.9	16	12	FS	14	14.34%
2/25/2021	HVN	29	32	27	TP	5	10.34%
2/23/2021	PVB	19.1	21.3	17.3	TP	10	11.52%
2/19/2021	HNG	12.5	14.5	11.5	SL	5	-8.00%
2/17/2021	CCL	11.65	14.3	9.9	TP	20	22.75%
2/5/2021	VIB	35.4	43	32.8	TP	25	21.47%
2/4/2021	FPT	72.5	82	63.4	FS	40	11.72%
2/2/2021	PC1	24.4	28.5	22	TP	27	16.80%
1/29/2021	HPX	36.35	42.2	32	TP	20	16.09%
1/28/2021	GKM	18.1	19.8	17.3	TP	6	9.39%
1/26/2021	HBC	18.9	22.9	14.7	SL	7	-22.22%
1/25/2021	VSH	19.35	20.7	18.4	SL	3	-4.91%
1/22/2021	CSM	19.6	21.6	17.5	TP	4	10.20%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	16	4	4.12%	-1.93%	2.91%	25
Cổ phiếu đã chốt	118	56	13.21%	-8.14%	6.34%	28

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2103	1211.50	1.14%	-0.04	-29.3%	82,601	3/18/2021	0
VN30F2104	1206.00	0.54%	-5.54	255.7%	28,450	4/15/2021	28
VN30F2106	1205.10	0.51%	-6.44	-21.7%	65	6/17/2021	91
VN30F2109	1209.00	0.76%	-2.54	16.7%	63	9/16/2021	182

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng mạnh +18.09 điểm, lên 1211.54 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như TCB, VPB, VNM, VIC, VCB tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 tăng mạnh đầu phiên, trước khi giành phần lớn thời gian giao dịch tích lũy quanh 1205 điểm. VN30 có thể tiếp tục vận động tăng trong những phiên tiếp theo.
- Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2104, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2103 và VN30F2106 đang giảm, trong khi VN30F2104 và VN30F2109 đang tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng dài hạn. .

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CTCB2009	3/30/2021	12	1:1	129,200	35.46%	4,400	19,000	7.95%	19,984	0.95	26,400	22,000	41,950
CTCB2013	5/4/2021	47	1:1	72,200	35.46%	4,700	18,980	7.84%	19,090	0.99	27,700	23,000	41,950
CTCB2012	7/30/2021	134	1:1	246,100	35.46%	5,400	20,400	7.03%	20,332	1.00	27,400	22,000	41,950
CTCB2010	4/1/2021	14	2:1	120,700	35.46%	2,000	10,040	6.81%	10,245	0.98	25,500	21,500	41,950
CVPB2103	8/9/2021	144	2:1	246,000	39.30%	2,700	5,870	6.73%	5,429	1.08	41,900	36,500	45,850
CTCB2103	8/9/2021	144	2:1	253,100	35.46%	2,900	5,520	4.15%	4,035	1.37	41,300	35,500	41,950
CVPB2015	7/30/2021	134	1:1	151,600	39.30%	5,600	20,400	4.08%	20,318	1.00	31,600	26,000	45,850
CSBT2007	4/27/2021	40	2:1	358,200	42.07%	1,700	4,250	3.41%	3,793	1.12	18,788	15,495	23,500
CMBB2010	6/14/2021	88	1:1	115,300	33.30%	4,600	13,510	2.74%	13,382	1.01	20,600	16,000	29,200
CHPG2010	4/5/2021	18	4:1	215,400	32.73%	1,800	5,930	1.72%	3,394	1.75	32,969	27,079	46,600
CHPG2018	5/14/2021	57	4:1	573,300	32.73%	1,200	4,280	1.66%	4,206	1.02	34,799	29,999	46,600
CHPG2021	4/1/2021	14	2:1	176,300	32.73%	2,400	10,780	1.60%	10,823	1.00	29,800	25,000	46,600
CSTB2012	4/1/2021	14	1:1	176,400	39.90%	2,500	6,680	1.52%	6,724	0.99	15,500	13,000	19,700
CFPT2016	6/22/2021	96	5:1	186,100	29.20%	2,580	6,460	1.41%	6,324	1.02	62,900	50,000	81,000
CSTB2007	4/27/2021	40	2:1	422,500	39.90%	1,500	4,440	1.37%	4,400	1.01	13,999	10,999	19,700
CSTB2014	6/14/2021	88	1:1	274,100	39.90%	3,800	7,850	0.00%	7,841	1.00	15,800	12,000	19,700
CHPG2105	8/9/2021	144	2:1	350,800	32.73%	3,000	4,970	0.00%	3,452	1.44	48,000	42,000	46,600
CHPG2024	4/7/2021	20	2:1	179,200	32.73%	2,200	9,150	-0.54%	9,588	0.95	31,900	27,500	46,600
CHDB2007	4/27/2021	40	5:1	380,300	34.00%	1,300	3,450	-2.82%	235	14.69	20,771	16,831	27,500
Tổng				4,626,800	35.67%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
				**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 18/3/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm nhẹ.
- CTCB2101 và CVPB2010 tăng mạnh lần lượt là 8.80% và 8.11%. Giá trị giao dịch giảm -0.42%. CTCB2012 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 7.76% thị trường.
- CVPB2010, CVPB2013, CSTB2011, CTCB2009, và CHPG2024 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVPB2013, CFPT2014, và CMSN2012 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2010, CVPB2010, và CHPG2020 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	133.6	0.6%	1.0	2,708	5.3	8,654	15.4	3.9	49.0%	28.4%
PNJ	Bán lẻ	84.9	1.6%	1.0	839	1.2	4,727	18.0	3.7	49.0%	21.8%
BVH	Bảo hiểm	60.7	1.8%	1.5	1,959	2.5	2,087	29.1	2.3	27.7%	7.9%
PVI	Bảo hiểm	33.1	0.0%	0.5	322	0.0	3,406	9.7	1.1	54.3%	11.1%
VIC	Bất động sản	106.6	1.8%	0.7	15,677	6.8	1,569	67.9	4.6	14.0%	6.7%
VRE	Bất động sản	35.0	0.4%	1.1	3,458	4.8	1,048	33.4	2.7	30.9%	8.5%
VHM	Bất động sản	99.7	0.4%	1.1	14,259	5.9	8,463	11.8	3.8	22.4%	39.1%
DXG	Bất động sản	25.2	2.9%	1.3	568	9.6	(833)		2.1	33.9%	-6.5%
SSI	Chứng khoán	33.3	2.1%	1.4	867	10.2	2,093	15.9	2.0	42.7%	13.1%
VCI	Chứng khoán	64.7	6.1%	1.0	466	5.3	4,662	13.9	2.4	26.9%	17.9%
HCM	Chứng khoán	32.3	1.4%	1.5	428	4.1	1,738	18.6	2.2	46.4%	12.1%
FPT	Công nghệ	81.0	0.2%	0.9	2,761	6.3	4,520	17.9	4.0	49.0%	23.8%
FOX	Công nghệ	79.4	-0.8%	0.4	945	0.1	5,165	15.4	4.6	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	91.8	-1.1%	1.4	7,639	1.1	4,038	22.7	3.6	2.8%	16.1%
PLX	Dầu khí	57.7	-0.2%	1.5	3,058	8.6	631	91.4	3.3	16.1%	4.4%
PVS	Dầu khí	24.2	-1.6%	1.6	503	8.0	1,357	17.8	1.0	9.4%	5.4%
BSR	Dầu khí	16.4	-0.6%	0.8	2,211	5.9	898	18.3	1.5	41.1%	8.5%
DHG	Dược	102.0	0.8%	0.4	580	0.0	5,443	18.7	3.7	54.6%	20.5%
DPM	Hóa chất	19.6	-0.3%	0.7	333	2.7	1,663	11.8	0.9	13.2%	8.6%
DCM	Hóa chất	17.5	0.0%	0.6	402	2.5	1,030	16.9	1.5	3.2%	8.8%
VCB	Ngân hàng	97.5	2.0%	1.1	15,722	6.8	4,974	19.6	3.7	23.5%	20.5%
BID	Ngân hàng	45.0	3.9%	1.3	7,869	11.0	1,740	25.9	2.4	17.2%	9.3%
CTG	Ngân hàng	40.5	2.4%	1.4	6,556	28.5	3,674	11.0	1.8	27.9%	16.9%
VPB	Ngân hàng	45.9	2.8%	1.2	4,893	12.2	4,271	10.7	2.1	23.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	29.2	0.7%	1.2	3,553	16.5	2,965	9.8	1.7	23.1%	19.2%
ACB	Ngân hàng	34.0	1.3%	0.9	3,191	15.2	3,557	9.5	2.1	30.0%	24.3%
BMP	Nhựa	61.0	0.0%	0.7	217	0.3	6,386	9.6	2.0	81.6%	21.2%
NTP	Nhựa	36.3	0.3%	0.5	186	0.1	3,797	9.6	1.7	19.0%	17.3%
MSR	Tài nguyên	22.9	0.0%	0.7	1,094	0.9	39	587.2	1.8	10.1%	0.3%
HPG	Thép	46.6	0.6%	1.1	6,713	22.6	4,056	11.5	2.6	30.4%	25.2%
HSG	Thép	28.7	1.1%	1.4	554	6.2	3,387	8.5	1.8	7.7%	24.3%
VNM	Tiêu dùng	102.5	2.0%	0.7	9,314	11.3	4,770	21.5	6.8	56.6%	33.9%
SAB	Tiêu dùng	180.6	0.8%	0.8	5,035	0.5	7,064	25.6	5.8	63.0%	24.4%
MSN	Tiêu dùng	89.7	1.9%	0.9	4,581	4.7	1,054	85.1	6.6	32.2%	4.2%
SBT	Tiêu dùng	23.5	0.0%	1.2	631	4.4	946	24.8	1.9	7.9%	7.4%
ACV	Vận tải	74.9	0.9%	0.8	7,089	1.5	3,450	21.7	4.4	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	134.9	1.0%	1.1	3,072	2.9	132		4.7	19.3%	0.5%
HVN	Vận tải	32.4	5.2%	1.7	1,998	5.4	(7,647)		7.2	9.2%	-88.4%
GMD	Vận tải	33.2	-0.4%	0.9	435	2.1	1,133	29.3	1.7	38.0%	5.7%
PVT	Vận tải	18.2	-0.3%	1.3	255	2.4	1,953	9.3	1.2	12.4%	13.7%
VCS	Vật liệu xây dựng	90.6	0.0%	1.1	630	0.6	8,545	10.6	3.8	3.6%	39.1%
VGC	Vật liệu xây dựng	34.0	-0.3%	0.5	663	0.2	1,340	25.4	2.4	6.5%	9.5%
HT1	Vật liệu xây dựng	18.5	0.5%	0.9	306	0.6	1,613	11.4	1.3	3.2%	11.5%
CTD	Xây dựng	77.8	-0.1%	1.0	251	2.6	5,769	13.5	0.7	45.3%	5.2%
CII	Xây dựng	23.4	0.2%	0.5	243	2.0	1,030	22.7	1.2	30.8%	5.1%
REE	Điện	54.1	0.4%	-1.4	727	1.0	5,250	10.3	1.5	49.0%	14.9%
PC1	Điện	28.8	0.0%	-0.4	239	0.4	2,642	10.9	1.4	11.9%	13.6%
POW	Điện	13.9	-0.7%	0.6	1,410	6.9	938	14.8	1.1	5.1%	7.9%
NT2	Điện	22.5	-1.1%	0.5	282	1.8	2,095	10.7	1.5	15.7%	14.3%
KBC	Khu công nghiệp	39.9	0.5%	1.1	815	8.0	363	109.8	1.9	21.7%	1.8%
BCM	Khu công nghiệp	57.9	1%	1.0	2,606	0.0			3.8	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	97.50	1.99	1.88	1.61MLN
BID	45.00	3.93	1.83	5.67MLN
VIC	106.60	1.81	1.72	1.47MLN
TCB	41.95	4.09	1.54	16.41MLN
VNM	102.50	1.99	1.12	2.55MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
GAS	0.00	-0.51	276400	1.11MLN
VCG	0.00	-0.27	321800	607060
LGC	0.00	-0.18	100	373600
HNG	0.00	-0.10	23.31MLN	192700
VIB	0.00	-0.07	547600	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NHA	48.15	7.00	0.02	316100.00
VNE	6.88	7.00	0.01	1.34MLN
TS4	5.36	6.99	0.00	10700
PAN	29.90	6.98	0.11	3.73MLN
CMV	16.15	6.95	0.00	1300

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCA	15.60	-6.87	-0.01	145900
RIC	22.50	-6.83	-0.01	5300
SFC	23.40	-6.40	-0.01	700.00
SBV	15.20	-5.00	-0.01	229100
VCG	44.00	-4.97	-0.27	321800

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	19.50	3.17	1.27	62.47MLN
SHS	28.80	2.86	0.22	10.97MLN
NVB	15.10	2.03	0.19	5.25MLN
L14	92.80	7.28	0.16	173400.00
THD	202.20	0.20	0.16	397400

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BAB	31.90	-3.04	-1.07	140300
PVS	24.20	-1.63	-0.14	7.54MLN
HHC	91.00	-8.91	-0.12	1600
DNP	24.50	-3.16	-0.07	8900
SCI	56.00	-3.45	-0.03	209100

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

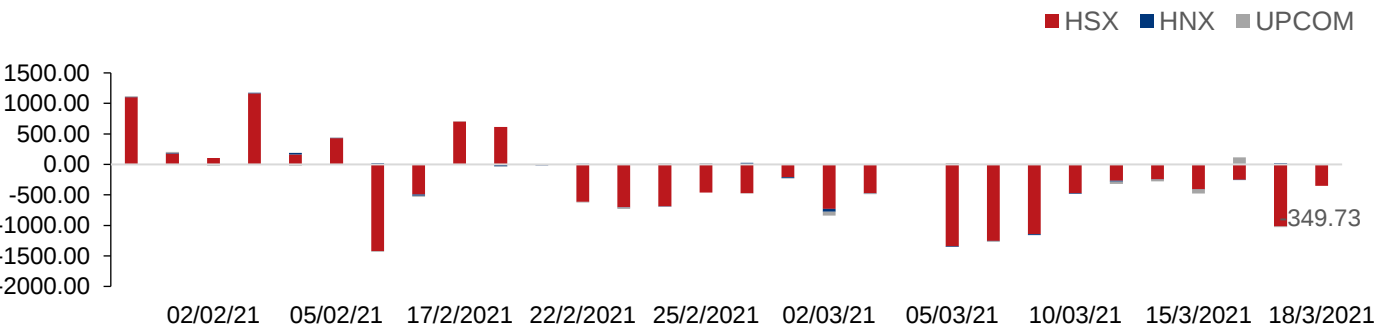
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MCO	3.30	10.0	0.00	50200
NAP	8.80	10.0	0.01	3200
DTD	41.10	9.9	0.09	478400
CPC	20.00	9.9	0.01	1400
HLY	18.90	9.9	0.00	1700.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VDL	23.10	-9.77	-0.01	100
PHN	30.20	-9.58	-0.02	100
SIC	13.30	-9.52	-0.02	100
PSW	8.70	-9.38	-0.01	4900
VNT	68.10	-9.20	-0.02	100

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	16.7	1,390	12.0	1.0	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	34.0	3,557	9.5	2.1	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	74.9	3,450	21.7	4.4	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	33.1	4,065	8.1	1.5	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	40.5	3,674	11.0	1.8	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	60.9	13,724	4.4	1.5	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	23/2/21	58.4	72.8	74.0	5,734	12.9	2.8	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	123.4	5,923	20.8	4.6	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	19.6	1,663	11.8	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	28.6	2,158	13.2	2.0	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	25.2	-833		2.1	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	81.0	4,520	17.9	4.0	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	33.2	1,133	29.3	1.7	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	47.2	6,277	7.5	2.3	Click
16	HPG	VLXD	Mua	26/2/21	45.4	55.6	46.6	4,056	11.5	2.6	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	28.7	3,387	8.5	1.8	Click
18	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	18.5	1,613	11.4	1.3	Click
19	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	39.9	363	109.8	1.9	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	32.2	2,043	15.8	2.2	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	16.3			1.2	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	40.3	3,258	12.4	1.5	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	89.7	1,054	85.1	6.6	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	133.6	8,654	15.4	3.9	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	23/2/21	25.0	34.6	34.2	2,975	11.5	1.6	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	61.6	7,985	7.7	2.6	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	30.3	1,842	16.5	1.9	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	84.9	4,727	18.0	3.7	Click
30	POW	Điện	Mua	16/11/20	10.0	12.0	13.9	938	14.8	1.1	Click
31	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	23.9	0	84.0	0.7	Click
32	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	24.2	1,357	17.8	1.0	Click
35	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	180.6	7,064	25.6	5.8	Click
36	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	23.5	946	24.8	1.9	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	42.0	3,521	11.9	2.0	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	97.5	4,974	19.6	3.7	Click
40	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	46.0	4,239	10.9	2.3	Click
41	VGT	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	19.5	563	34.6	1.6	Click
42	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	42.4	3,873	10.9	1.5	Click
43	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	102.5	4,770	21.5	6.8	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	99.7	8,463	11.8	3.8	Click
45	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	30.7	1,071	28.7	2.6	Click
46	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	11.8	875	13.5	1.0	Click
47	GE2	Điện	Mua	20/1/20		25.5					Click
48	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
48	SCS	Hàng Không	Theo dõi	4/1/20	128.5	140.0	134.2	9,180	14.6	7.2	Click
49	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	45.9	4,271	10.7	2.1	Click
50	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	35.0	1,048	33.4	2.7	Click
51	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	91.8	4,105	22.4	7.9	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
2	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
3	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
4	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
5	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
6	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
8	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
9	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
10	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
11	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
12	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
13	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
14	Fishery Outlook 2021		x	Click
15	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
16	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
17	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
18	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
19	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
20	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
21	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
23	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
24	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
25	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
26	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
27	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
28	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
29	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
31	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
32	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
33	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
34	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
35	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
36	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
37	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
38	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
40	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639